

Số: **893** /QLCDA-QIPEDC
V/v triển khai hoạt động năm học
2021-2022 Dự án QIPEDC

Hà Nội, ngày **07** tháng **9** năm 2021

Kính gửi: *(Danh sách kèm theo)*

Căn cứ Thỏa thuận tài trợ về việc thực hiện Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh khiếm thính cấp tiểu học thông qua ngôn ngữ ký hiệu” (QIPEDC) giữa Ban Quản lý các dự án (QLCDA) Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) với 20 sở giáo dục và đào tạo (GDĐT) và Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương; Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc điều chỉnh Văn kiện dự án QIPEDC do Quỹ hợp tác toàn cầu về tài trợ đầu ra (GPOBA) viện trợ không hoàn lại uỷ thác qua Ngân hàng Thế giới của Bộ GDĐT và Thư của Ngân hàng Thế giới ngày 15/6/2021 về việc đồng ý với yêu cầu gia hạn dự án QIPEDC gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ngày 29/7/2021, Ban QLCDA đã có Công văn số 772/QLCDA-QIPEDC gửi các địa phương về việc Thông báo gia hạn thời gian thực hiện Dự án QIPEDC đến tháng 8/2022; Ban QLCDA đề nghị các sở GDĐT/trường sư phạm thụ hưởng dự án, quan tâm chỉ đạo, triển khai các hoạt động của dự án phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid 19 trong năm học 2021 - 2022 như sau:

1. Về lập kế hoạch và triển khai thực hiện dự án năm học 2021-2022

a) Về kế hoạch tuyển mới học sinh khiếm thính (HSKT) và phụ huynh

- Theo quy định dự án, mỗi năm học có 1.700 HSKT (chuyên biệt 1.500, hòa nhập 200) được hỗ trợ theo kết quả đầu ra. Vì vậy, địa phương được tuyển thêm học sinh, phụ huynh năm học 2021-2022, tương ứng với số học sinh năm học 2020-2021 hoàn thành chương trình tiểu học ra trường hoặc các lý do khác như chuyển trường ra khỏi vùng dự án, nghỉ học...; đảm bảo học sinh tuyển mới phải có giáo viên đã được dự án bồi dưỡng giảng dạy, chỉ tuyển mới tại các cơ sở giáo dục đã thực hiện dự án trong năm học 2020-2021; nếu số tuyển mới lớp 1 ít hơn số học sinh ra trường thì được tuyển mới ở các khối/lớp khác (nếu có nguồn); địa phương tuyển mới học sinh, phụ huynh thực hiện theo các văn bản hướng dẫn năm học 2020-2021 và chịu trách nhiệm về kết quả tuyển mới theo quy định của dự án; để học sinh tuyển mới đủ điều kiện kiểm đếm kết quả đầu ra KHI năm học 2021-2022, đề nghị địa phương chỉ đạo các cơ sở giáo dục sớm triển khai và học sinh tuyển mới được tham gia dự án trong tháng 9/2021 (*dự kiến số tuyển mới chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*).

- Báo cáo của địa phương về tuyển mới học sinh, phụ huynh năm học 2021-2022 gửi về Ban QLCDA trước ngày **20/9/2021**, để dự án lên kế hoạch bồi dưỡng cho số phụ huynh có con tuyển mới và phục vụ kiểm đếm HKI năm học 2021-2022



(chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm); sau thời hạn trên, nếu địa phương không gửi danh sách hoặc không đủ nguồn học sinh để tuyển mới, Ban QLCD A sẽ chuyển chỉ tiêu tuyển mới cho địa phương khác có nhu cầu; ưu tiên cho một số địa phương có nhiều học sinh khiếm thính chuyên biệt tham gia dự án năm học 2020-2021 nhưng dự án phân bổ chỉ tiêu và cấp kinh phí thấp hơn số học sinh thực tham gia.

b) Lập Kế hoạch chuyên môn và triển khai việc hỗ trợ giáo dục HSKT

- Nội dung xây dựng kế hoạch hoạt động thực hiện theo Công văn số 1544/QLCDA-QIPEDC ngày 14/12/2020 của Ban QLCD A về hướng dẫn xây dựng kế hoạch, dự toán thực hiện hợp phần 3.

- Căn cứ Kế hoạch hỗ trợ giáo dục học sinh khiếm thính (HSKT), Lãnh đạo CSGD phân công nhiệm vụ và chỉ đạo, hướng dẫn giáo viên, nhân viên hỗ trợ, người lớn điếc, phụ huynh triển khai kịp thời các hoạt động của dự án trong năm học mới 2021-2022; đối với học sinh và phụ huynh hoà nhập ở những vùng đang có dịch cần lên kế hoạch để người lớn điếc hỗ trợ học online ngay khi bắt đầu năm học; thống nhất nội dung, phương pháp, hình thức hỗ trợ và sử dụng tài liệu, học liệu của dự án trong dạy học môn Toán, môn Tiếng Việt thông qua ngôn ngữ kí hiệu (NNKH); tổ chức Hội thảo chuyên đề hỗ trợ HSKT; báo cáo kết quả học tập của học sinh theo thoả thuận đã kí kết, giám sát các hoạt động hỗ trợ và các hoạt động khác liên quan của dự án.

- Bản mềm hướng dẫn chi tiết triển khai các hoạt động chuyên môn, Ban QLCD A gửi trên website của Dự án: <http://qipcdc.moet.gov.vn> và Email của Tổ công tác sở GDĐT, giáo viên tham gia dự án.

c) Phối hợp trong công tác kiểm đếm và bồi dưỡng

- Trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, có thể việc kiểm đếm kết quả học tập của HSKT chuyển sang hình thức trực tuyến; đề nghị các Sở GDĐT/trường sư phạm chỉ đạo các CSGD phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ Viện KHGDVN để hoàn thành việc kiểm đếm HKII năm học 2020-2021 vào cuối tháng 9/2021 (Ban QLCD A và Viện KHGD có công văn gửi các địa phương sau).

- Để thực hiện chỉ tiêu có **2.040 HSKT** tham gia dự án; đề nghị các địa phương có học sinh chuyên biệt tham gia dự án lớn hơn chỉ tiêu được giao, phối hợp với Viện KHGD kiểm đếm kết quả đầu ra cho tất cả học sinh tham gia dự án (Ban QLCD A sẽ có công văn hướng dẫn khi thực hiện kiểm đếm KH1 năm học 2021-2022).

- Bản mềm hướng dẫn chi tiết kiểm đếm về kết quả học tập của HSKT trong Học kì II, năm học 2020-2021 và cuối mỗi Học kì năm học 2021-2022, Ban QLCD A sẽ gửi trên website của Dự án: <http://qipcdc.moet.gov.vn> và Email của Tổ công tác sở GDĐT, giáo viên tham gia Dự án.

- Về bồi dưỡng: Trong tháng 10/2021, các trường đại học sư phạm sẽ tiếp tục bồi dưỡng cấp Giấy chứng nhận cho giáo viên, phụ huynh để hoàn thành chỉ tiêu dự

án thiết kế; đề nghị các địa phương quan tâm chỉ đạo, phối hợp, hỗ trợ hai trường đại học sư phạm hoàn thành việc bồi dưỡng (*Ban QLCD A sẽ có công văn hướng dẫn sau*).

2. Về kinh phí hỗ trợ HSKT năm học 2020-2021

Ban QLCD A đã chuyển 30% kinh phí hỗ trợ học sinh theo kết quả đầu ra cho 22 đơn vị tham gia dự án; nhà tài trợ đã chuyển kinh phí về Ban QLCD A sau khi có kết quả kiểm đếm HKI năm học 2020-2021; theo quy định của nhà tài trợ, để được nhận tiếp 30% kinh phí (lần 2), các địa phương phải thực hiện thanh toán tạm ứng lần 1 theo hướng dẫn tại Công văn số 01/QLCD A-KHTC ngày 04/01/2021 về việc thanh toán Hợp phần 3 dự án QIPEDC; tuy nhiên, đến nay vẫn còn một số địa phương chưa gửi chứng từ thanh toán lần 1, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân dự án; Ban QLCD A đã có công văn đôn đốc các đơn vị nộp chứng từ thanh toán (Công văn số 487/QLCD A-KHTC ngày 08/6/2021 về cấp kinh phí lần 2 theo kết quả học kỳ I); chi tiết về chuyển kinh phí, nộp chứng từ chi tiêu năm học 2020-2021 của 22 đơn vị (*theo Phụ lục 3 đính kèm*).

Ban QLCD A chia sẻ với địa phương về những khó khăn trong thực hiện dự án (nhân sự thiếu, không có kinh phí đối ứng, lần đầu thực hiện quy định giải ngân theo kết quả đầu ra, ứng trước kinh phí để thực hiện, dịch bệnh Covid 19...); để tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục khiếm thính có thêm nguồn kinh phí hoạt động từ ODA không hoàn lại; kính đề nghị Tổ công tác các sở GDĐT quan tâm chỉ đạo các CSGD hoàn thành việc gửi chứng từ thanh toán trong tháng 9/2021, nhận kinh phí để sớm chi trả nợ cho các hoạt động dự án đã thực hiện trong năm học 2020-2021.

Báo cáo của địa phương gửi về Ban QLCD A theo địa chỉ: Dự án QIPEDC, Tầng 2, chung cư 8C, Ngõ 30 Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; bản mềm gửi về email: qipedc.pmb@moet.gov.vn, chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Đức Hữu, chuyên gia TV dự án, ĐT 0913579088 (phụ trách khu vực phía Bắc); Bà Vương Hồng Tâm, chuyên gia TV dự án, ĐT 0913586620 (phụ trách khu vực phía Nam) và Ông Nguyễn Thế Cường, kế toán dự án, ĐT 0989188810.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Ngô Thị Minh (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Chủ nhiệm Dự án (WB);
- Lưu: VT, TCHC, QIPEDC.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hải Thanh



DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ NHẬN VĂN BẢN

Căn cứ Công văn số 833/QLCDA-QIPEDC ngày 07/9/2021

của Ban Quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng (Tổ công tác thực hiện dự án);
2. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Kạn (Tổ công tác thực hiện dự án);
3. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La (Tổ công tác thực hiện dự án);
4. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên (Tổ công tác thực hiện dự án);
5. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái (Tổ công tác thực hiện dự án);
6. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định (Tổ công tác thực hiện dự án);
7. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổ công tác thực hiện dự án);
8. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình (Tổ công tác thực hiện dự án);
9. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên (Tổ công tác thực hiện dự án);
10. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi (Tổ công tác thực hiện dự án);
11. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận (Tổ công tác thực hiện dự án);
12. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk (Tổ công tác thực hiện dự án);
13. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng (Tổ công tác thực hiện dự án);
14. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Tổ công tác thực hiện dự án);
15. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long (Tổ công tác thực hiện dự án);
16. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau (Tổ công tác thực hiện dự án);
17. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang (Tổ công tác thực hiện dự án);
18. Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội (Tổ công tác thực hiện dự án);
19. Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh (Tổ công tác thực hiện dự án);
20. Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng (Tổ công tác thực hiện dự án);
21. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương;
22. Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh;
23. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

(Danh sách bao gồm 23 đơn vị)

KẾ HOẠCH TUYỂN MỚI HỌC SINH NĂM HỌC 2021-2022

893 /QLCDA-QIPEDC ngày 07/ 9 /2021 của Ban Quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo)



TT	Tỉnh	Thực hiện năm học 2020-2021										Học sinh ra trường 2020-2021		Tuyển mới học sinh năm học 2021-2022	
		HSKT		Giáo viên		Nhân viên hỗ trợ	Người điếc	Phụ huynh	Chuyên biệt	Hoà nhập	Chuyên biệt	Hoà nhập	Chuyên biệt	Hoà nhập	
		Chuyên biệt	Hoà nhập	Chuyên biệt	Hoà nhập										
1	Yên Bái	0	19	0	19	2	0	19							
2	Cao bằng	7	9	2	9	5	4	15							
3	Bắc Kan	17	7	3	6	5	8	24							
4	Sơn La	0	12	0	12	5	2	12							
5	Thái Nguyên	92	9	8	9	6	35	100							
6	Nam Định	59	10	7	10	5	3	68							
7	Thừa Thiên Huế	48	10	9	9	2	18	58							
8	Quảng Bình	57	10	11	10	5	11	65							
9	Hải Phòng	100	10	11	10	5	22	110							
10	Hà Nội	181	10	20	10	8	48	191							
11	Cao đẳng SPTW	43	0	4	0	1	32	43							
12	Quảng Ngãi	74	10	10	10	4	17	84							
13	Phủ Yên	53	3	5	3	1	2	55							
14	Ninh Thuận	10	5	2	5	4	2	15							
15	Đắc Lắc	89	10	11	9	5	18	98							
16	Lâm Đồng	68	6	9	6	5	12	72							
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	66	0	9	0	4	9	66							
18	Vĩnh Long	0	28	0	28	6	14	28							
19	Cà Mau	76	7	9	8	4	15	83							
20	Tiền Giang	29	10	5	10	3	28	39							
21	Hồ Chí Minh	280	9	40	9	9	72	287							
22	Đại học SPHCM	151	0	30	0	6	28	149							
	Tổng	1500	194	205	192	100	400	1681							

Ghi chú: - Phụ huynh tuyển mới tương ứng với học sinh tuyển mới
- Số lượng học sinh chỉ tiết đến trường/trung tâm

DANH SÁCH TUYỂN MỒI BỔ SUNG HỌC SINH, PHỤ HUYỀNH THAM GIA DỰ ÁN QIPEDC NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo công văn 883 /QLCDA-QIPEDC ngày 07/9/2021 của Ban Quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo)

II	Học sinh khuyết tật										Phụ huynh/người giám hộ				Giáo viên				Nhân viên hỗ trợ				Người liên lạc													
	Trường/Trung tâm/Họ tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Chuyên biệt	Hóa nhập	Giới tính		Đã học	Giấy xác nhận khuyết tật / KQ đo lường của phụ lục	Cam kết tham gia DA của phụ huynh	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính		Điện thoại / Mail liên hệ	Cam kết tham gia DA	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính		Điện thoại / Mail liên hệ	Cam kết tham gia DA	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính		Điện thoại / Mail liên hệ	Cam kết tham gia DA								
						Nam	Nữ						Nam	Nữ					Nam	Nữ					Nam	Nữ										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	
A	Phòng GD&ĐT																																			
1	Trường Tiểu học Nguyễn Văn A																																			
...	...																																			
B	Trường Tiểu học Nguyễn Văn B																																			
...	...																																			
2	Trường Tiểu học Nguyễn Văn C																																			
...	...																																			
3	Trường Tiểu học Nguyễn Văn D																																			
...	...																																			
Tổng																																				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ NĂM HỌC 2020-2021

Công văn số 883 /QLCDA-QIPEDC ngày 07/9/2021 của Ban Quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Đơn vị	Số lượng học sinh năm học 2020-2021			Kinh phí dự kiến được sử dụng năm học 2020-2021 (USD)				Kinh phí được sử dụng năm học 2020-2021 (VNĐ) (tỷ giá 1USD = 23.000VNĐ)	Kinh phí đã tạm ứng lần 1 cho trường SP năm học 2020-2021 (VNĐ)	Kinh phí còn phải cấp cho trường SP (VNĐ) năm học 2020-2021 (12)=(10)-(11)	Tình trạng chứng từ thanh toán	
		Học sinh đăng ký đầu vào	Học sinh đạt kết quả kỳ I	Học sinh đạt kết quả học kỳ II (dự kiến)	Kinh phí theo học đầu vào	Kinh phí theo học kỳ I	Kinh phí theo kết quả học kỳ I	Kinh phí theo kết quả học kỳ II (dự kiến)				Đã nộp	Chưa nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)+(8)	(10)=(9)*23.000đ	(11)	(12)=(10)-(11)	(13)	(14)
1	Yên Bái	19	17	19	2.850	2.550	3.800	9.200	211.600.000	69.720.000	141.880.000		X
	Học sinh chuyển biệt		-	-	-	-	-	-	-				
	Học sinh hòa nhập	19	17	19	2.850	2.550	3.800	9.200	211.600.000				
2	Cao Bằng	16	7	16	1.980	750	2.640	5.370	123.510.000	46.015.000	77.495.000		X
	Học sinh chuyển biệt	7	5	7	630	450	840	1.920	44.160.000				
	Học sinh hòa nhập	9	2	9	1.350	300	1.800	3.450	79.350.000				
3	Bắc Kạn	24	22	24	2.580	2.280	3.440	8.300	190.900.000	64.142.000	126.758.000		X
	Học sinh chuyển biệt	17	17	17	1.530	1.530	2.040	5.100	117.300.000				
	Học sinh hòa nhập	7	5	7	1.050	750	1.400	3.200	73.600.000				
4	Sơn La	12	12	12	1.800	1.800	2.400	6.000	138.000.000	41.832.000	96.168.000		X
	Học sinh chuyển biệt		-	-	-	-	-	-	-				
	Học sinh hòa nhập	12	12	12	1.800	1.800	2.400	6.000	138.000.000				
5	Thái Nguyên	101	98	101	9.630	9.180	12.840	31.650	727.950.000	195.913.000	532.037.000		X
	Học sinh chuyển biệt	92	92	92	8.280	8.280	11.040	27.600	634.800.000				
	Học sinh hòa nhập	9	6	9	1.350	900	1.800	4.050	93.150.000				
6	Nam Định	69	64	65	6.810	6.360	8.600	21.770	500.710.000	158.264.000	342.446.000		X
	Học sinh chuyển biệt	59	54	55	5.310	4.860	6.600	16.770	385.710.000				
	Học sinh hòa nhập	10	10	10	1.500	1.500	2.000	5.000	115.000.000				
7	Thừa Thiên Huế	58	57	58	5.820	5.670	7.760	19.250	442.750.000	139.440.000	303.310.000	X	
	Học sinh chuyển biệt	48	48	48	4.320	4.320	5.760	14.400	331.200.000				
	Học sinh hòa nhập	10	9	10	1.500	1.350	2.000	4.850	111.550.000				
8	Quảng Bình	67	59	66	6.630	5.790	8.640	21.060	484.380.000	179.180.400	305.199.600	X	
	Học sinh chuyển biệt	57	51	57	5.130	4.590	6.840	16.560	380.880.000				

STT	Đơn vị	Số lượng học sinh năm học				Kinh phí dự kiến được sử dụng năm học 2020-2021 (USD)				Kinh phí được sử dụng năm học 2020-2021 (VNĐ) (tỷ giá 1USD = 23.000 VNĐ)	Kinh phí đã tạm ứng lần 1 cho Số GDĐT/ trường SP năm học 2020-2021 (VNĐ)	Kinh phí còn phải cấp cho các Số GDĐT/ trường SP (VNĐ) năm học 2020-2021 (12)=(10)-(11)	Tình trạng chứng từ thanh toán	
		Học sinh đăng ký đầu vào	Học sinh đạt kết quả học kỳ I	Học sinh đạt kết quả học kỳ II (dự kiến)	Học sinh đạt kết quả học kỳ II (dự kiến)	Kinh phí theo học sinh đăng ký đầu vào	Kinh phí theo kết quả học kỳ I	Kinh phí theo kết quả học kỳ II (dự kiến)	Cộng				Đã nộp	Chưa nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)+(8)	(10)=(9)*23.000đ	(11)	(12)=(10)-(11)	(13)	(14)
	Học sinh hòa nhập	10	8	9	9	1.500	1.200	1.800	4.500	103.500.000				
9	Hải Phòng	110	106	110	110	10.500	9.900	14.000	34.400	791.200.000	244.020.000	547.180.000		X
	Học sinh chuyên biệt	100	100	100	100	9.000	9.000	12.000	30.000	690.000.000				
	Học sinh hòa nhập	10	6	10	10	1.500	900	2.000	4.400	101.200.000				
10	Hà Nội	191	188	191	191	17.790	17.340	23.720	58.850	1.353.550.000	417.623.000	935.927.000		X
	Học sinh chuyên biệt	181	181	181	181	16.290	16.290	21.720	54.300	1.248.900.000				
	Học sinh hòa nhập	10	7	10	10	1.500	1.050	2.000	4.550	104.650.000				
11	Trường CĐSP Trung ương	43	43	42	42	3.870	3.870	5.040	12.780	293.940.000	54.382.000	239.558.000	X	
	Học sinh chuyên biệt	43	43	42	42	3.870	3.870	5.040	12.780	293.940.000				
	Học sinh hòa nhập		-	-	-	-	-	-	-	-				
12	Quảng Ngãi	84	84	84	84	8.160	8.160	10.880	27.200	625.600.000	183.364.000	442.236.000	X	
	Học sinh chuyên biệt	74	74	74	74	6.660	6.660	8.880	22.200	510.600.000				
	Học sinh hòa nhập	10	10	10	10	1.500	1.500	2.000	5.000	115.000.000				
13	Phú Yên	56	53	56	56	5.220	4.950	6.960	17.130	393.990.000	128.982.000	265.008.000		X
	Học sinh chuyên biệt	53	50	53	53	4.770	4.500	6.360	15.630	359.490.000				
	Học sinh hòa nhập	3	3	3	3	450	450	600	1.500	34.500.000				
14	Ninh Thuận	15	13	15	15	1.650	1.350	2.200	5.200	119.600.000	48.804.000	70.796.000	Thanh toán một phần	
	Học sinh chuyên biệt	10	10	10	10	900	900	1.200	3.000	69.000.000				
	Học sinh hòa nhập	5	3	5	5	750	450	1.000	2.200	50.600.000				
15	Đắk Lắk	99	99	99	99	9.510	9.510	12.680	31.700	729.100.000	231.470.000	497.630.000	X	
	Học sinh chuyên biệt	89	89	89	89	8.010	8.010	10.680	26.700	614.100.000				
	Học sinh hòa nhập	10	10	10	10	1.500	1.500	2.000	5.000	115.000.000				
16	Lâm Đồng	74	73	73	73	7.020	6.870	9.160	23.050	530.150.000	163.145.000	367.005.000	X	
	Học sinh chuyên biệt	68	68	68	68	6.120	6.120	8.160	20.400	469.200.000				
	Học sinh hòa nhập	6	5	5	5	900	750	1.000	2.650	60.950.000				
17	Bà Rịa Vũng Tàu	66	66	56	56	5.940	5.940	6.720	18.600	427.800.000	144.320.000	283.480.000	X	



STT	Đơn vị	Số lượng học sinh năm học 2020-2021			Kinh phí dự kiến được sử dụng năm học 2020-2021 (USD)				Kinh phí được sử dụng năm học 2020-2021 (VNĐ) (tỷ giá 1USD =23.000vnd)	Kinh phí đã tạm ứng lần 1 cho Sở GDĐT/ trường SP năm học 2020-2021 (VNĐ)	Kinh phí còn phải cấp cho các Sở GDĐT/ trường SP (VNĐ) năm học 2020-2021	Tình trạng chứng từ thanh toán	
		Học sinh đăng ký đầu vào	Học sinh đạt kết quả đầu vào	Học sinh đạt kết quả học kỳ I (dự kiến)	Kinh phí theo học đầu vào	Kinh phí theo kết quả học kỳ I	Kinh phí theo kết quả học kỳ II (dự kiến)	Cộng				Đã Nộp	Chưa nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)+(8)	(10)=(9)*23.000đ	(11)	(12)=(10)-(11)	(13)	(14)
	Học sinh chuyên biệt	66	66	56	5.940	5.940	6.720	18.600	427.800.000				
	Học sinh hòa nhập		-	-	-	-	-	-	-				
18	Vĩnh Long	28	28	28	4.200	4.200	5.600	14.000	322.000.000	69.720.000	252.280.000	X	
	Học sinh chuyên biệt		-	-	-	-	-	-	-				
	Học sinh hòa nhập	28	28	28	4.200	4.200	5.600	14.000	322.000.000				
19	Cà Mau	83	83	83	7.890	7.890	10.520	26.300	604.900.000	193.822.000	411.078.000	X	
	Học sinh chuyên biệt	76	76	76	6.840	6.840	9.120	22.800	524.400.000				
	Học sinh hòa nhập	7	7	7	1.050	1.050	1.400	3.500	80.500.000				
20	Tiền Giang	39	39	39	4.110	4.110	5.480	13.700	315.100.000	95.516.000	219.584.000		X
	Học sinh chuyên biệt	29	29	29	2.610	2.610	3.480	8.700	200.100.000				
	Học sinh hòa nhập	10	10	10	1.500	1.500	2.000	5.000	115.000.000				
21	Hồ Chí Minh	289	288	282	26.550	26.400	34.480	87.430	2.010.890.000	610.050.000	1.400.840.000	X	
	Học sinh chuyên biệt	280	280	274	25.200	25.200	32.880	83.280	1.915.440.000				
	Học sinh hòa nhập	9	8	8	1.350	1.200	1.600	4.150	95.450.000				
22	Trường ĐHSPTP Hồ Chí Minh	151	151	151	13.590	13.590	18.120	45.300	1.041.900.000	288.641.000	753.259.000	Đã nộp, chưa đủ Chứng từ	
	Học sinh chuyên biệt	151	151	151	13.590	13.590	18.120	45.300	1.041.900.000				
	Học sinh hòa nhập		-	-	-	-	-	-	-				
	Tổng cộng	1.694	1.650	1.670	164.100	158.460	215.680	538.240	12.379.520.000	3.768.365.400	8.611.154.600		-
	Học sinh chuyên biệt	1.500	1.484	1.479	135.000	133.560	177.480	446.040	10.258.920.000	-	-		-
	Học sinh hòa nhập	194	166	191	29.100	24.900	38.200	92.200	2.120.600.000	-	-		-

Ghi chú:

- Đối với Học sinh chuyên biệt
 - Cột (6) =Cột (3) x 300 USD/học sinh x 30%
 - Cột (7) =Cột (4) x 300 USD/học sinh x 30%
 - Cột (8) =Cột (4) x 300 USD/học sinh x 40%
- Đối với Học sinh hòa nhập
 - Cột (6) =Cột (3) x 500 USD/học sinh x 30%
 - Cột (7) =Cột (4) x 500 USD/học sinh x 30%
 - Cột (8) =Cột (4) x 500 USD/học sinh x 40%